

Đời sống xã hội- kinh tế- văn hóa ở vùng biển Nam Bộ và vấn đề phát triển bền vững

• Phan Thị Yến Tuyết

Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội tại vùng biển của 9 tỉnh, thành Nam Bộ được khảo sát dưới góc độ phát triển bền vững. Các vấn đề phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng biển Nam Bộ luôn gắn với việc bảo vệ môi trường, tài nguyên biển, đối phó với tác hại lớn lao đang và sẽ diễn ra của hiện tượng biến đổi khí hậu, là nội dung quan trọng, đầy thách thức của phát triển bền vững. Giải quyết vấn đề con người với môi trường tự nhiên của ngành nhân học biển (maritime anthropology) là giải quyết mối quan hệ giữa

môi trường biển và hoạt động sinh tồn của con người, đó là cơ sở tìm kiếm những chính sách hướng đến sự phát triển bền vững cho ngư dân và cư dân địa phương. Sự phát triển bền vững của nghề biển chính là vấn đề môi trường và vấn đề này cần được xem như một nguyên tắc phát triển với chính sách quản lý và biện pháp thực hiện quản lý tài nguyên biển, nhằm đảm bảo cho sự tái tạo của môi trường và đảm bảo cho một môi trường sinh sống bền vững cho con người.

Từ khóa: vùng biển Nam Bộ, phát triển bền vững.

Trong bài này, vấn đề xã hội, kinh tế, văn hóa tại vùng biển 9 tỉnh, thành Nam Bộ được khảo sát dưới góc độ phát triển bền vững¹, đó là sự phát triển không chỉ đáp ứng những nhu cầu cuộc sống của thế hệ hiện tại mà còn bảo đảm tiếp tục phát triển trong cuộc sống của các thế hệ tương lai, dựa trên đặc thù riêng để có sự phát triển đồng bộ ba lĩnh vực chính: kinh tế - xã hội - môi trường sinh thái theo mục tiêu và chiến lược chung của vùng biển Nam Bộ và của cả Việt Nam. Như một hệ quả tất yếu, đất nước càng phát

triển kinh tế - xã hội, con người càng gia tăng khai thác tài nguyên thiên nhiên, khai thác đến mức cạn kiệt, làm cho môi trường suy thoái, từ đó môi trường tác động xấu trở lại đối với sự phát triển và đời sống của con người theo mối quan hệ nguyên nhân - hậu quả. Chính vì thế vấn đề phát triển bền vững là biện pháp quan trọng cần được áp dụng, trong đó có vấn đề giải quyết mối quan hệ giữa phát triển kinh tế, nhu cầu tất yếu của xã hội và sự tác động đến môi trường - tài nguyên.

Tại Việt Nam vấn đề phát triển bền vững kinh tế biển ở các vùng biển, đảo hết sức thiết yếu, cấp bách. Kinh tế biển là khái niệm bao gồm toàn bộ các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển và các hoạt động trực tiếp liên quan đến khai thác biển.

¹Thuật ngữ *phát triển bền vững* xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1980 trong ấn phẩm Chiến lược bảo tồn Thế giới, với quan niệm rằng "Sự phát triển của nhân loại không thể chỉ chú trọng tới phát triển kinh tế mà còn phải tôn trọng những nhu cầu tất yếu của xã hội và sự tác động đến môi trường sinh thái" (IUCN- WCED).

Chủ thể của những hoạt động kinh tế, khai thác tài nguyên thiên nhiên trên biển và trên đất liền ven biển vùng biển- đảo là những cộng đồng ngư dân và cư dân ven biển, chính những cộng đồng này góp phần quan trọng, tác động trực tiếp đến vấn đề phát triển bền vững.

Dưới góc độ khảo sát của ngành nhân học, cụ thể hơn là nhân học biển (maritime anthropology), điểm cốt lõi của đối tượng nghiên cứu là kinh tế, văn hóa, xã hội của các cộng đồng ngư dân và cư dân ven biển, nghiên cứu vấn đề con người thích nghi với môi trường biển cả, chính sách kiểm soát quản lý chiến lược về tài nguyên biển... (Asahitaro Nishimura, 1973) [1; 5]. Tiếp cận lý thuyết sinh thái văn hóa (cultural ecology), là quá trình một tộc người thích nghi với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Sinh thái văn hoá của một tộc người là sự nhận thức về thế giới quan, phương thức sản xuất, phương thức sinh hoạt, cấu trúc xã hội, tôn giáo tín ngưỡng, phong tục tập quán...trong đó con người thích nghi với môi trường sinh thái tự nhiên, bao gồm đất đai, sông suối ao hồ, rừng rậm, biển cả... cùng với hệ thống động, thực vật, điều kiện khí hậu và các nguồn tài nguyên tự nhiên khác. Thông qua sự nhận thức hợp lý về môi trường sinh thái tự nhiên, con người quyết định phương thức sản xuất và lựa chọn hình thức cư trú, hành vi ứng xử nhất định của mình trong thế giới đó [11]. Quan điểm hệ sinh thái tự nhiên và khái niệm “thích nghi” được Julian H. Steward, nhà nhân học Mỹ lý giải qua hành vi văn hoá của con người đối với môi trường tự nhiên, cụ thể ở đây là môi trường biển, đảo.

Gần như xưa nay, khi đề cập đến Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nói riêng, Nam Bộ nói chung, người ta thường chỉ liên tưởng đến một vùng nông nghiệp trù phú, liên tưởng đến những người nông dân với cuộc sống thuần nông mà ít quan tâm đến vùng biển, đảo Nam Bộ, vốn đem lại lợi ích kinh tế không thua kém nông nghiệp,

lại đóng vai trò quan trọng trong mọi lĩnh vực kinh tế - văn hóa - xã hội, kể cả an ninh quốc phòng của đất nước. Theo Cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, chỉ riêng ĐBSCL đã có diện tích vùng biển đặc quyền kinh tế rộng khoảng 360.000 km², chiếm 37% tổng diện tích vùng đặc quyền kinh tế của cả nước, đó là chưa kể hàng trăm đảo lớn nhỏ thuộc hai ngư trường trọng điểm ở Đông và Tây Nam Bộ. Trữ lượng cá biển ở 2 ngư trường này trên 2,5 triệu tấn, chiếm 62% của cả nước. Tính bình quân theo đầu người, khả năng cá biển khai thác ở ĐBSCL là 61kg/năm, trong khi cả nước chỉ có 21kg/năm [20]. Qua đó đủ thấy tầm quan trọng của kinh tế biển ở Nam Bộ.

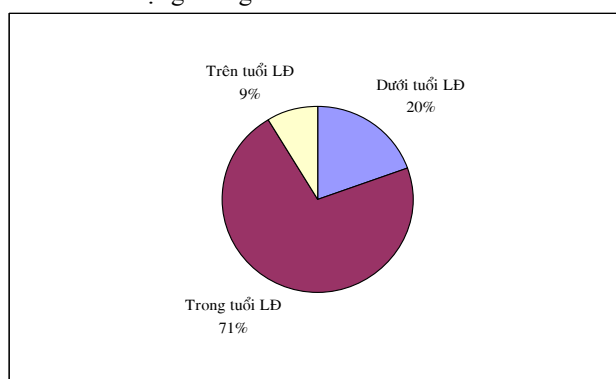
Trong bài này chúng tôi chủ yếu sử dụng các thông tin và số liệu từ đề tài trọng điểm cấp Đại học Quốc gia của chúng tôi từ giữa năm 2008 đến đầu năm 2011 [14]. Ngoài tài liệu nghiên cứu định tính là khảo sát toàn bộ các điểm chọn mẫu của 9 tỉnh thành có biển của Nam Bộ, chúng tôi còn sử dụng số liệu nghiên cứu định lượng của 3 điểm chọn mẫu ở 3 tỉnh Bến Tre, Cà Mau, Kiên Giang (tiêu chí chọn căn cứ vào các điều kiện phát triển, sản lượng, vị trí địa lý...). Tổng cộng mẫu điều tra các hộ gia đình được phỏng vấn trực tiếp theo bản hỏi định lượng là 600 hộ, theo cách chọn mẫu phân tầng và mẫu ngẫu nhiên hệ thống, cùng cách xử lý số liệu được tuân thủ nghiêm ngặt theo quy định.

Vùng biển, đảo Nam Bộ thuộc 9 tỉnh, thành: Bà Rịa-Vũng Tàu, TP.Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang với chiều dài gần 1.000km/ 3.260km chiều dài bờ biển của cả nước, bao gồm những cộng đồng cư dân và ngư dân Việt, Khmer, Hoa sinh sống trong những làng chài, những vùng nông thôn ven biển hoặc những khu vực thị tứ sát biển, đã và đang trong quá trình đô thị hóa.

1. Đời sống xã hội của cư dân vùng biển, đảo Nam Bộ

Từ khi có chính sách đổi mới đã thay đổi nhanh chóng và đa dạng về kinh tế biển ở vùng duyên hải Nam Bộ, do nhiều khu vực phát triển công nghiệp, đô thị hóa nên hầu hết các cộng đồng cư dân vùng biển Nam Bộ không còn đơn thuần mưu sinh bằng nuôi trồng và đánh bắt hải sản như xưa, mà hiện nay, họ là những cộng đồng người đa ngành nghề, tất nhiên nghề biển vẫn chiếm ưu thế. Về cơ cấu lao động và nguồn

nhân lực, theo số liệu khảo sát vào tháng 8/2010, số người trong độ tuổi lao động chiếm 71,4%, kết quả chứng tỏ vùng biển là nơi thu hút khá cao lực lượng lao động, như (i) sản xuất các phương tiện đánh bắt: tàu, ghe, đáy, lưới, cào, câu, (ii) các hoạt động chế biến thủy hải sản, (iii) các loại hình dịch vụ cho hoạt động đánh bắt. Tỷ lệ hộ làm nghề đánh bắt thủy sản có tàu đánh cá riêng cũng khá cao, chiếm 17,2% trong các hộ làm nghề đánh bắt hải sản, trong khi tỉ lệ hộ có tàu đánh bắt của cả nước là 12,7%) [21].



Biểu đồ 1. Cơ cấu các độ tuổi lao động

Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

Về trình độ học vấn của ngư dân vốn là một nghịch lý phức tạp. Thiếu niên nam bỏ học khá sớm, khoảng 13-14 tuổi đã tham gia lao động kiếm tiền vì không thích đi học chứ không hẳn vì gia đình nghèo: (i) nam thiếu niên thường bị hút vào lao động biển (ii) một số theo gia đình đi đánh bắt xa (Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang) và khi đi xa họ đi cả gia đình trong khoảng thời gian khá dài (cả năm), đặc biệt vào mùa gió chướng (tháng 8 âm lịch cho đến tháng 4 âm lịch). Bình quân học vấn của những người làm nghề biển khá thấp (6,46 lớp) nên khi tuyển thanh niên tham gia nghĩa vụ quân sự, chính quyền vùng biển, đảo không lấy đủ chỉ tiêu, vì không ít nam thanh niên tuy thể lực tốt nhưng không hội đủ

điều kiện về trình độ học vấn. Như vậy với cấu trúc dân số trẻ, lực lượng lao động dồi dào, song mặt bằng học vấn thấp sẽ là một trong các rào cản lớn cho sự phát triển mọi mặt ở các vùng dân cư biển Nam Bộ.

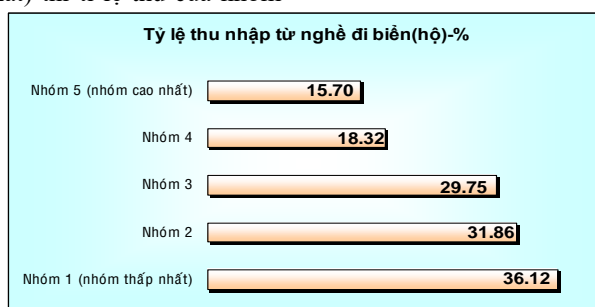
Tình trạng việc làm của cư dân biển từ 13 tuổi đến 60 tuổi trong 6000 hộ khảo sát phân chia theo giới tính cho thấy theo thứ tự tỉ lệ cao nhất về nam giới (42%) là ngư dân (tài công, thợ máy, người làm công trên ghe/ tàu biển), kế đó là buôn bán, dịch vụ, chế biến thủy hải sản khá thấp (9,4%), còn phụ nữ tỉ lệ cao nhất là nội trợ 20,7%, kế đó là lao động làm thuê (lao động phổ thông) 18,5%, buôn bán, dịch vụ, chế biến thủy hải sản (18,4%).

Bảng 1. Tình trạng việc làm của cư dân biển tuổi từ 13 đến 60 trong 600 hộ khảo sát

	Nam		Nữ		Tổng số	
	Số người	Tỉ lệ %	Số người	Tỉ lệ %	Số người	Tỉ lệ %
Nông dân	64	6.0	58	5.3	122	5.7
Ngư dân (tài công/thuyền trưởng/ thợ máy, người làm công trên ghe/tàu)	448	42.0	10	0.9	458	21.3
CN các DN nhà nước, tư nhân	45	4.2	41	3.8	86	4.0
CBCCNN, cán bộ xã, ĐP, trưởng ban ngành có ăn lương NN	24	2.2	33	3.0	57	2.6
Buôn bán, dịch vụ, chế biến thủy sản	100	9.4	200	18.4	300	13.9
Thợ thủ công	4	0.4	30	2.8	34	1.6
Làm thuê (LĐ phổ thông)	83	7.8	201	18.5	284	13.2
Chủ DN/ Cơ sở	38	3.6	19	1.7	57	2.6
Lao động có tay nghề	40	3.7	31	2.9	71	3.3
Khác	0	0.0	8	0.7	8	0.4
Thất nghiệp	43	4.0	31	2.9	74	3.4
Học nghề	21	2.0	8	0.7	29	1.3
Không có khả năng lao động, già	37	3.5	24	2.2	61	2.8
Hưu trí	1	0.1	0	0.0	1	0.0
Học sinh, sinh viên	113	10.6	167	15.4	280	13.0
Nội trợ	6	0.6	225	20.7	231	10.7
Tổng số	1067	100.0	1086	100.0	2153	100.0

Nguồn: Số liệu điều tra 600 hộ gia đình vùng biển Nam Bộ (08.2010)

Khi so sánh cơ cấu thu nhập của 5 nhóm cư dân vùng biển (tính theo hộ) cho thấy nhóm 1 (là nhóm thu nhập thấp nhất) thì tỉ lệ thu của nhóm này từ nghề đánh bắt là 36,12%, còn tỉ lệ thu của nhóm 5 (là nhóm cao nhất) là 15,70%.



Biểu đồ 2. Tỷ lệ thu từ nguồn đánh bắt chia theo nhóm thu nhập (nhóm 1 là nhóm thu thấp nhất và nhóm 5 là nhóm thu nhập cao nhất).

Nguồn: Số liệu điều tra của đề tài, tháng 8/2010

Tình trạng đời sống và mức sống của cư dân vùng biển (qua 3 điểm khảo sát) đều thuộc khu vực đô thị hóa nhưng cấp độ khác nhau. Trong số hộ được khảo sát cho thấy nhà cửa của cư dân vùng biển khá kiên cố (68,1% nhà xây kiên cố và bán kiên cố), tuy nhiên nhà tạm bợ cũng chiếm tỉ lệ khá cao (nhà vách lá: 17,2%, nhà tranh tre: 14,3%). Việc xây dựng nhà cửa không đồng đều đã phá vỡ mô hình “làng chài” truyền thống. Đô thị hóa đã thay đổi diện mạo làng chài và cho thấy sự phân tầng giàu nghèo khá rõ nét.

Về môi trường và các vấn đề xã hội ở vùng biển: Một trong những vấn nạn lớn trong môi trường cư trú ở vùng biển, đảo là ô nhiễm, điều này thoát nghe có vẻ nghịch lý, vì không ít người nghĩ được sống vùng biển đảo sẽ hưởng môi trường gió biển và không khí trong lành, cảnh thiên nhiên thoáng đãng. Nhưng có đi vào các khu dân cư vùng biển mới thấy nhiều nơi đường cống, kênh mương đầy rác cùng nước thải sản xuất của các cơ sở chế biến thủy hải sản, có khi trong đó có lẫn hóa chất độc hại lại dẫn trực tiếp xuống biển, ảnh hưởng môi trường thủy hải sản sinh tự gần bờ và ảnh hưởng cho sức khỏe người tiêu dùng. Không khí vùng dân cư biển, đảo còn ô nhiễm vì nạn phơi cá phân, ủ mắm ruốc...

2. Đời sống kinh tế của cư dân vùng biển, đảo Nam Bộ

Qua tìm hiểu phương tiện đánh bắt, ngư cụ và hoạt động khai thác thủy hải sản ở vùng biển, đảo Nam Bộ cho thấy việc mưu sinh của ngư dân không phải dễ dàng vì nhiều lý do như đặc tính của biển, đảo, thủy triều, thủy lưu, tính chất bãi biển, ngư trường, chủng loài thủy hải sản không đồng nhất, đó là chưa kể các cộng đồng đa tộc người là ngư dân tại vùng biển, đảo Nam Bộ cũng khác nhau về địa phương gốc, tâm lý, kỹ năng, trình độ khai thác thủy hải sản. Nhìn chung, có thể xếp các loại ngư cụ vùng biển Nam Bộ theo hệ thống lưới, câu và đáy:

- Về lưới, bao gồm các loại họ lưới kéo (còn gọi là giã, giã cào, cào), họ lưới vây, họ lưới rê, họ lưới vó, cào đơn, cào đôi

- Về câu, bao gồm những dạng câu giàn, (như câu kiều), dạng câu đơn, chỉ một lưới câu (như thẻ mực), dạng câu giăng, câu chùm (như mực ốc); thẻ mực...

- Về đáy, gồm đáy hàng rạo, đáy song cầu, đáy sáu, đáy hàng khơi... Tính chất của đáy là cố định với giải pháp đóng cọc sâu dưới đáy biển.

Dù cho được gọi dưới tên gì, thuộc hình thức lưới, câu hay đáy... hầu như các loại ngư cụ đều phải dùng lưới. Qua khảo sát ngư cụ vùng biển, đảo Nam Bộ, một điều khó có thể phủ nhận là tính sáng tạo, thông minh, gan dạ của ngư dân thể hiện nổi trội, chính điều đó đã làm cho nghề cá nơi đây ngày một phát triển. Nguyên nhân ngư dân có nhiều khó khăn trong việc khai thác nghề biển sau khi được khảo sát cho thấy có đến 61,4% số hộ cho rằng thời tiết không thuận tiện cho việc khai thác thủy hải sản; 38,6% số hộ thừa nhận do nguồn tài nguyên dần cạn kiệt; 34,6% cho rằng do thiếu vốn... Về nguyên nhân nguồn tài nguyên dần cạn kiệt thì hoàn toàn do con người gây ra.

Qua phương tiện ghe tàu đánh cá tại vùng biển Nam Bộ cho thấy nghề đánh bắt thủy hải sản có phát triển được hay không chủ yếu thể hiện qua số lượng tàu đánh bắt xa bờ. Hiện nay tàu đánh bắt xa bờ của các tỉnh tăng rất nhanh về số lượng và có sự cải tiến sáng tạo các loại phương tiện này. Vấn đề “tiến ra xa bờ” không chỉ là mục tiêu của các nhà quản lý mà còn là mong muốn của ngư dân. Số tàu thuyền có công suất và trọng tải nhỏ đã dần được thay thế, ngư dân vùng biển, đảo Nam Bộ đã thật sự làm chủ được các ngư trường đánh bắt và “bám biển dài ngày”. Những hoạt động đánh bắt trong vài thập niên gần đây nhất của thế kỷ XX và XXI cho thấy ngư dân Nam Bộ “âm thầm” trong nỗ lực vượt bậc của

mình để từ những ghe, tàu biển nhỏ, chủ yếu đánh bắt gần bờ, nay đã có nhiều ghe, tàu lớn đủ sức vượt ra khơi xa, thu hoạch sản lượng thủy hải sản qua các con số phi thường, dự dả xuất khẩu để làm giàu cho đất nước. Nhưng tất cả những nỗ lực đánh bắt của ngư dân do một phần không được chính họ ý thức bảo vệ tài nguyên, họ khai thác không đặt dưới sự kiểm soát có chế tài nghiêm túc và hiệu quả của các ngành chức năng. Ngư dân đã vắt kiệt sức lực của biển khơi nên ngày nay ngư trường dần dần cạn kiệt. Nhiều ghe, tàu ở miền Trung đã vào tận biển Nam Bộ khai thác vô tội vạ, không loại trừ những hành động tận diệt môi trường như sử dụng mìn, suyệt điện... Song song với việc khai thác, đánh bắt trên vùng biển, các cộng đồng cư dân vùng biển, đảo Nam Bộ đã thử nghiệm, lao động cật lực trong việc nuôi trồng thủy hải sản nước mặn và nước lợ nơi vùng biển, đảo để chủ động khai thác nguồn thủy hải sản cung cấp cho nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước. Trong thời gian qua có thể nói tình trạng của nghề biển và cộng đồng dân cư vùng biển - đảo là:

Ngoài khơi - Cuộc chiến giành ngư trường

Ngư trường ven bờ - Không còn chỗ để chen chân [12]

Tham khảo những thách thức đang đặt ra cho nhiều vùng biển trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay và từ kết quả khảo sát thực tế nhiều ngư dân tại vùng biển Nam Bộ, chúng tôi nghĩ rằng bối cảnh phát triển kinh tế biển ở Việt Nam nói chung và Nam Bộ nói riêng cũng đang nảy sinh một số thách thức, một số vấn đề đáng quan tâm về sự phát triển bền vững của nghề biển, liên quan đến các khía cạnh kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường, đó là: 1) Vấn đề đánh bắt quá mức và đánh bắt không có chọn lọc, làm cạn kiệt tài nguyên, 2) Vấn đề tranh chấp, xâm lấn trái phép lãnh hải – có xu hướng đe dọa đến an ninh trên vùng biển, 3) Vấn đề ô nhiễm môi trường vùng ven biển và sự tuyệt chủng của các loài do

chất thải công nghiệp và hóa chất sử dụng trong việc chế biến hải sản và việc nuôi trồng ở vùng ven biển, 4) Vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu, mực nước biển dâng cao, diện tích đất nhiễm phèn, nhiễm mặn có xu hướng tăng, 5) Vấn đề đô thị hóa tự phát, của “biến đổi xã hội” xét trên khía cạnh văn hóa, kinh tế và môi trường ở các cộng đồng cư dân ven biển, đảo [13]. Người ta sẽ bất ngờ thấy rằng biển là biên giới mới - và giống như tất cả các biên giới, nó cũng có những thách thức mới.

Nghề thủ công truyền thống liên quan đến biển cho thấy cư dân vùng biển, đảo Nam Bộ đã khẳng định sự lao động đầy nỗ lực và nhọc nhằn, họ cũng có kỹ thuật giỏi và cạnh tranh được trong ngành hàng mỹ nghệ cao cấp như nuôi và chế tác ngọc trai nhân tạo ở Côn Đảo (như doanh nghiệp của Hồ Thanh Tuấn hàng năm sản xuất hàng triệu viên ngọc trai màu trắng, đen, vàng) và cũng chính họ mới đủ năng lực từ xưa tới nay giữ vững thương hiệu nổi tiếng của nước mắm Hòn (đảo Lại Sơn, huyện Kiên Hải, Kiên Giang), nước mắm Phú Quốc. Liên quan đến việc bảo quản, chế biến thực phẩm từ nguồn thủy hải sản còn có nghề làm muối, làm mắm ruốc, mắm ba khía, khô mực, tôm khô, cá khô, ruốc khô... cung ứng rộng rãi cho thị trường trong và ngoài nước. Tất nhiên những hệ lụy về ô nhiễm môi trường cũng chính vùng biển gây ra và con người vùng biển phải nhận, đó là một bài toán rất khó giải quyết, khi mà những ngành chức năng chưa thực sự bắt tay vào một cách bài bản, có kế hoạch lâu dài, khả thi.

Kinh tế của vùng biển, đảo Nam Bộ còn thuộc hoạt động du lịch, trong đó quan trọng nhất là “Du lịch biển, đảo” từng được các ngành chức năng xem đó là “Chủ đề của năm 2011”, là “Năm du lịch quốc gia” [26]. Hiện nay, sản phẩm du lịch xếp đầu bảng của Việt Nam là Du lịch biển đảo [25], ngành du lịch này hiện chiếm 70% hoạt động của ngành du lịch Việt Nam [27]. Ngày

nay, du lịch đã trở thành một trong những hoạt động kinh tế lớn nhất toàn cầu – một cách để trả nợ cho bảo tồn thiên nhiên và tăng giá trị của những vùng tự nhiên còn lại (David Western, 1993). Do đó, du lịch còn được xem là chỉ số đánh giá trình độ dân trí và văn minh của mỗi quốc gia [16].

3. Đời sống văn hóa của cư dân biển, đảo Nam Bộ

Đời sống văn hóa của các cộng đồng cư dân ven biển và hải đảo Nam Bộ bao gồm những hoạt động tín ngưỡng tôn giáo lễ hội, văn học và văn học dân gian vùng biển, tri thức dân gian, văn hóa ẩm thực biển... Ngư dân và cư dân vùng biển, đảo sinh sống trong môi trường thiên nhiên lẫn môi trường xã hội đầy bất trắc nên niềm tin về tín ngưỡng tôn giáo của họ hết sức quan trọng, đời sống tôn giáo đó bao gồm những hoạt động cũng như các mối quan hệ trong tín ngưỡng, tôn giáo của con người, của xã hội. Có lẽ do sinh sống trong điều kiện bấp bênh, nhọc nhằn, nguy hiểm của vùng biển rộng mênh mông cũng như do phải đối đầu với những thách thức về sinh kế nên người dân ở vùng biển Nam Bộ đã có một đời sống tín ngưỡng tôn giáo hết sức đa dạng, phản ánh tâm lý bất an của họ cũng như niềm tin của họ vào sự che chở của thần linh, của thế giới siêu nhiên. Theo quan điểm *sinh thái văn hóa (cultural ecology)* Julian H. Steward phân tích sự tương tác giữa môi trường tự nhiên và văn hóa, môi trường mà con người đã phải thích nghi để sinh tồn, để rồi trên bối cảnh sinh thái tự nhiên đó, con người trải nghiệm, sáng tạo văn hóa và kỹ năng sinh sống của cộng đồng mình dựa trên tâm lý và bản sắc văn hóa của dân tộc (James Spradley & David W. Mc. Curdy, 2003). Nhánh thứ hai của lý thuyết chức năng là chức năng cấu trúc, theo Radcliff-Brown, đây là chức năng của tập tục, là lý thuyết nói về “*mối quan hệ giữa văn hóa và môi trường*”. Đời sống văn hóa của cộng đồng cư dân luôn bao hàm nội dung liên quan

đến tín ngưỡng tôn giáo và được thể hiện một phần dưới hình thức lễ hội với ý nghĩa cốt lõi nhất nhằm để *tăng cường sức mạnh của cộng đồng* nơi môi trường thiên nhiên biển, đảo hoang dã. Qua kết quả khảo sát chúng tôi thấy có hai tín ngưỡng chiếm tỉ lệ cao nhất được thờ cúng trên ghe, tàu của ngư dân, đó là *Phật Bà Nam Hải*, và *Bà-Cậu*. Riêng tín ngưỡng thờ *ông Nam Hải (Cá Ông)*, mặc dù ngư dân có niềm tin cá Ông độ trì họ nhưng họ không thờ cúng cá Ông trên ghe, tàu hay thờ cúng ở nhà mà phải thờ ở lăng, theo tính chất tín ngưỡng quan trọng của cộng đồng. Nơi lăng không chỉ lưu dấu mồ hôi, nước mắt, sinh mệnh của những cộng đồng lưu dân, ngư dân người Việt, người Khmer, người Hoa mà còn của các anh hùng lịch sử đổ xương máu bảo vệ độc lập cho vùng biển Nam Bộ như Nguyễn Trung Trực ở Kiên Giang, Trương Định ở Gò Công (Tiền Giang). Đặc biệt có thể nói yếu tố *giới (gender)* trong tín ngưỡng tôn giáo của người dân biển, đảo Nam Bộ là một hiện tượng nổi trội trong đời sống tâm linh. Một hệ thống tín ngưỡng-lễ hội thờ Mẫu và nữ thần biển vừa mang màu sắc tín ngưỡng nguyên thủy theo thuyết vạn vật hữu linh, vừa ảnh hưởng bởi các tín ngưỡng dân gian kết hợp với tôn giáo (Phật Bà Nam Hải/ Quán Thế Âm Bồ Tát, Cửu Thiên Huyền Nữ, Ngũ Hành nương nương, Tam Phủ, Tứ Phủ, Thánh Mẫu Liễu Hạnh, Thiên Y A na, Thiên Hậu Thánh Mẫu, Thủy Long Thánh Mẫu, Bà Chúa Xứ, Bà chúa Hòn, Bà-Cậu, Bà Chúa Thượng động, Thủy Vĩ nương nương, Ý Vĩ nương nương, Bà Cỏ Chủ, Bà Kim Giao, Bà Cô (trong lễ hội Nghinh Cô ở Bà Rịa-Vũng Tàu)... Trong số tín ngưỡng thờ Mẫu và nữ thần dày đặc của hầu hết ngư dân ở vùng biển, đảo Nam Bộ có một tín ngưỡng chiếm ưu thế là tín ngưỡng là *Bà-Cậu*¹.

¹ Theo tín ngưỡng Bà-Cậu thì Bà là Thánh mẫu Thiên Y Ana, còn *Cậu* là cậu Trãi và cậu Quý, hai con trai của *Bà*. Theo truyền tích Thiên Y Ana và hai con trai trôi giạt trên biển, thân xác bà biến thành cây trầm hương, do tính linh thiêng

Theo logic, khi đề cập đến mảng tín ngưỡng thờ Mẫu và nữ thần vùng biển đảo thì sẽ không có tín ngưỡng thờ Cá Ông do người ta quen nghĩ rằng Cá Ông mang giới tính “nam”, tuy nhiên theo tài liệu điền dã của chúng tôi, không ít người dân Việt từ vùng biển Kiên Giang xuống tới Bạc Liêu, Cà Mau lại cho rằng Cá Ông thuộc loài hữu nhũ và được ngư dân xác định *giới tính của cá Ông là nữ* [9]. Tín ngưỡng thờ cá ông và lễ hội Nghinh Ông được ngư dân và chính quyền địa phương xem là tín ngưỡng “chính thống”, quan trọng nhất của các thành phần cư dân làm nghề biển. Có thể nói đây là tín ngưỡng duy nhất mà chính quyền địa phương có “nghĩa vụ” trích ngân sách cùng tham gia xây dựng, trùng tu lăng và cùng ngư dân tham gia tổ chức lễ hội Nghinh Ông hàng năm. Không ở đâu như vùng biển Nam Bộ đã có hẳn một khu nghĩa trang rộng lớn dành riêng cho cá Ông để những con “cá thiêng” được nằm thanh thản yên nghỉ dưới những hàng dương ven bờ biển thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. gười Khmer ở Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng cũng ảnh hưởng người Việt tín ngưỡng thờ cúng cá Ông nên mộ cá Ông được lập trong sân chùa Khmer Day Tapay (*Srei Prochum Bonso Vansa Koor*) ven biển khi cá Ông “lụy” và trôi giạt vào đó.

Liên quan đến tín ngưỡng tôn giáo của cư dân và ngư dân vùng biển Nam Bộ còn có đạo Cao Đài, tôn giáo của người Việt ra đời vào thập niên 20 của TK XX cũng khởi đầu từ đảo Phú Quốc, nơi mà ông Ngô Văn Chiêu lần đầu tiên tiếp xúc với Thiên nhân hiện ra trên vùng biển Rạch Giá.

cứ độ người trên biển nên ngư dân và những người đi biển tôn thờ bà là Nữ thần biển và thờ chung với hai cậu. Ngư dân Việt ở Nam Bộ rất tin tưởng tín ngưỡng Bà-Cậu và họ đều tự gọi nghề “*hạ bạc*” đi biển đánh cá của mình là *nghề Bà- Cậu*. Phải chăng ngoài lý do kinh tế, người dân sinh sống ở vùng biển đảo còn dựa vào niềm tin tôn giáo để cầu mong sự bình yên, sung túc trong cuộc mưu sinh[19].

Ngoài ra điểm đặc sắc khác là ngư dân tín đồ Công giáo của nhiều giáo xứ vùng biển Nam Bộ còn có *tín ngưỡng và lễ hội Thánh Phero*, vị Thánh có truyền tích khi tại thế là một ngư dân ở Caphanaum, cạnh hồ Galile, biển Tiberia, Palestine, ông trở thành môn đệ của Chúa Jesus sau khi Chúa cho ông đánh được một mẻ lưới đầy cá. Ngày 29-6, ngày mừng kính bổn mạng Thánh Phero, hầu hết ghe tàu đánh cá của tín đồ Công giáo đều trở về cảng, đông đúc như lễ hội Nghinh Ông 14]. Như vậy, trong nhiều chồng, lớp tín ngưỡng tôn giáo đan xen phức tạp do tính chất đa văn hóa, đa tín ngưỡng của vùng đất đa dân tộc tại Nam Bộ thì việc giải mã, xác định nguồn gốc, danh tính và chức năng của các hiện tượng tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội vùng biển không phải là việc đơn giản nhưng cũng không phải là không lý thú. Trong tác phẩm “*Ma thuật, khoa học và tôn giáo*”, B. Malinowski rút ra kết luận rằng biểu tượng ma thuật xuất hiện khi con người không tin vào sức mạnh của mình, khi họ vấp phải những vấn đề mà việc giải quyết không hẳn phụ thuộc vào bản thân của con người thì chính điều đó bắt con người phải đặt hy vọng vào sự giúp đỡ của những lực lượng bí ẩn và phải thực hiện những hành vi ma thuật [7,142].

Tìm hiểu về *văn học biển* cũng là một lĩnh vực nghiên cứu trong *nhân học biển*. Có một bộ phận di tích Hán Nôm như văn bia, những bức liễn, hoành phi, câu đối trong một số đền, chùa, miếu hay nhà cổ ở vùng biển Hà Tiên, Rạch Giá, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bà Rịa Vũng Tàu... ví dụ những bài thơ liên quan đến biển của Tao đàn Chiêu Anh Các, ca tụng những cảnh đẹp, những sinh hoạt của thuyền đánh cá ở Hà Tiên. Ngoài ra về văn xuôi cận, hiện đại viết về đề tài biển cũng cần được nghiên cứu nhằm góp phần tìm hiểu về cộng đồng cư dân nghề biển, như Nguyễn Ngọc Tư có thể xem là một nhà văn có dấu ấn tiêu biểu về văn học biển ở Cà Mau nói riêng và Nam Bộ nói chung. Ngoài ra qua khảo sát, chúng tôi nhận

thấy hoàn toàn có một mảng *văn học dân gian* đặc trưng của vùng biển Nam Bộ.

Những lĩnh vực khác về đời sống văn hóa của cộng đồng cư dân vùng biển Nam Bộ như *tri thức dân gian vùng biển, văn hóa ẩm thực biển* với những sắc thái độc đáo, đặc trưng.

Kết luận:

Một *Chiến lược biển* để thành công, hiệu quả, đạt được sự phát triển bền vững cần được các cấp chính quyền, đoàn thể, tổ chức của nhiều thế hệ tiếp nối nhau quyết tâm thực hiện, có tính giao truyền, kế thừa đồng bộ chứ không phải chỉ là trách nhiệm của một bộ phận nào. Đã đến lúc xã hội Việt Nam cần nhìn nhận lại vấn đề biển, đảo một cách toàn diện và có chiến lược hàng trăm năm mới có thể bảo vệ được quyền lợi chính đáng và lâu dài của toàn dân tộc, mới có thể đưa Việt Nam trở thành quốc gia “Giàu từ biển, mạnh lên từ biển”.

Để lý giải cho hành vi khai thác cạn kiệt của các ngư dân ở đây, nếu chỉ nhìn bề ngoài người ta có thể dễ đi đến kết luận do yếu tố thị trường chi phối, là ngư dân khai thác để kiếm lợi nhuận. Thật ra hành vi đó là do người dân từ lâu đã quen khai thác tự phát với quan niệm “chim trời cá nước”, không gắn liền với sự tồn vong của mình một cách thiết thân như đối với đất đai, đồng ruộng, không có khái niệm “sở hữu” với biển, “trách nhiệm” với biển, không nhận thức được sự phát triển bền vững của nghề biển cần được xem như một nguyên tắc tối thượng. Nghề biển nước ta hiện đang trong giai đoạn bắt đầu thể hiện vai trò của khoa học kỹ thuật, con người ngày càng tác động vào thiên nhiên một cách chủ động hơn. Thế nhưng mối quan hệ tương tác, ứng xử hai chiều giữa con người và tự nhiên mất cân bằng, phải chăng do nhận thức biển là vô tận, là của chung, biển chỉ là môi trường mưu sinh vô chủ, khác với đất canh tác nông nghiệp là của riêng, là hữu hạn? Khái niệm sở hữu trên đất liền này có

thể phần nào đã ảnh hưởng đến khái niệm sở hữu nguồn tài nguyên biển hiện nay của cư dân sống ở đảo, nhưng về biển thì lại không có sở hữu, không có trách nhiệm. Khi đề cập đến mâu thuẫn về sử dụng tài nguyên trên đảo, các cư dân ở đảo có sự phân biệt rất rõ giữa người địa phương và người vùng khác, nhưng về biển thì ngư dân địa phương không quan tâm, ai đến khai thác cũng được, và những tàu của địa phương khác đến thường khai thác một cách “không thương tiếc” vùng biển địa phương, như nổ mìn, sục điện, sử dụng các thiết bị khai thác làm cạn kiệt nguồn tài nguyên ở vùng biển địa phương. Như vậy vấn đề phát triển bền vững ở biển còn cần quan tâm đến khái niệm “sở hữu” biển nữa.

Ngoài ra trong vấn đề mưu sinh trên biển, ngư dân hiếm gặp phải sự chế tài về mặt pháp lý của nhà nước, họ không bị ràng buộc chặt chẽ về quy định mắt lưới tối thiểu, về việc cấm đánh bắt gần bờ, nơi nhiều loài thủy hải sản sinh đẻ, về những ngư cụ mang tính hủy diệt thủy hải sản, về việc hạn chế tối đa đánh bắt trong mùa sinh sản của tôm cá... Trong khi đó, về mặt quản lý nhà nước cũng như cơ quan chủ quản cần có những chính sách và biện pháp quản lý tài nguyên biển để đảm bảo cho sự tái tạo của môi trường, đảm bảo môi trường sinh sống bền vững cho con người. Nhà nước cấp vĩ mô và vi mô tiếp tục đầu tư và quan tâm xem xét các vấn đề sinh kế của cộng đồng nghề cá, chống đánh bắt hải sản bất hợp pháp, bảo tồn đa dạng sinh học, hệ thống truy xuất nguồn gốc, giấy chứng nhận huỷ diệt thể... ví dụ giấy chứng nhận của MSC².

² MSC là *Hội đồng Quản lý biển*, một tổ chức phi chính phủ quốc tế được thành lập để khuyến khích các vùng khai thác thủy sản bền vững và thực hành nghề cá có trách nhiệm trên toàn thế giới thông qua các giải pháp thị trường dài hạn, nhằm đáp ứng nhu cầu và mục tiêu cả về môi trường lẫn thương mại. Sản phẩm thủy sản sử dụng nhãn hiệu của MSC đảm bảo được khai thác từ một ngư trường bền vững, được quản lý tốt và được khai thác một cách có trách nhiệm. Tỉnh Bến Tre là nơi được Hội đồng Quản lý biển cấp chứng nhận MSC đầu tiên của khu vực Đông Nam Á

Vấn đề khai thác tài nguyên biển không nên chỉ dừng lại ở con số sản phẩm khai thác được mà còn phải nhìn vào cách khai thác trong bao lâu sẽ cạn kiệt tài nguyên? Hoặc như vấn đề phát triển các khu công nghiệp và đô thị ven biển những năm gần đây đã có nhiều biến đổi theo chiều hướng tích cực, tuy nhiên, sẽ là một thất bại, nếu công tác quy hoạch đô thị biển không góp phần tạo ra nguồn lực để phát triển kinh tế-xã hội, không có các đô thị ven biển bảo tồn vẻ đẹp thiên nhiên. Thời gian qua việc đánh bắt khai thác thủy hải sản buông lỏng đã làm các ngư trường hầu như cạn kiệt tài nguyên biển. Rừng phòng hộ bị tàn phá ngày càng nhiều sẽ dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng không lường trước được như sạt lở đất ven biển, vỡ đê, mất khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, môi trường bị tàn phá và biến động, ảnh hưởng bất lợi đến đời sống con người³. Vấn đề giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực cho vùng biển cần có biện pháp phù hợp, việc sử dụng lao động trẻ em cần hạn chế tối đa. Những sắc thái văn hóa biển như đời sống tín ngưỡng, tôn giáo, văn học, ẩm thực vùng biển... cũng cần được phát triển song hành với kinh tế. Việc mở ra những trường đào tạo thuyền trưởng, thợ máy tàu, thủy thủ đánh cá chuyên nghiệp... ở một số khu vực của vùng biển Nam Bộ nên được đưa vào chương trình hành động của chiến lược biển ở từng tỉnh. Quy hoạch chi tiết các làng nghề ven biển, xây dựng kế hoạch phát triển cụ thể cho từng lĩnh vực phù hợp với điều kiện trình độ nhân lực và kinh tế địa phương. Hiện nay, vấn đề đời sống xã hội, kinh tế, văn hóa của các cộng đồng cư dân vùng biển, đảo Nam Bộ cần được giải quyết đồng bộ và toàn diện. Các tỉnh, thành có biển ở Nam Bộ cần thực sự hợp tác, liên kết với nhau vì một

vùng biển, đảo chung thay vì chỉ hoạt động và hành động riêng lẻ từng tỉnh.

Trong vấn đề phát triển bền vững vùng biển, đảo tại Nam Bộ nói riêng và Việt Nam nói chung còn phải đối đầu với biến đổi khí hậu (climate change) vì Việt Nam là một trong 5 nước sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Mực nước biển dâng thêm 1m sẽ làm toàn bộ khu vực Đồng bằng sông Cửu Long bị nhấn chìm [24], như vậy việc đầu tư kinh phí khổng lồ, quy mô lớn để phát triển các đô thị mới, các khu công nghiệp ven biển, các đặc khu hành chính... liệu có cần cân nhắc xem thực sự đó phải là hướng phát triển bền vững không? Chính những vấn đề trên sẽ thực sự là những thách thức không nhỏ cho các kế hoạch, các chương trình hành động và các chính sách về biển thuộc tầm vĩ mô và vi mô.

³Ví dụ riêng tỉnh Cà Mau mỗi năm mất gần 500ha rừng phòng hộ. Hiện tỉnh Cà Mau đang xây dựng 13 khu tái định cư ven biển nhằm ổn định cuộc sống cho hàng ngàn hộ dân, chủ trương này gây áp lực rất lớn đến việc bảo vệ tài nguyên rừng, biển và các chính sách đảm bảo an sinh xã hội.

Economics, culture and social issues of coastal areas in Southern Vietnam and sustainable development

• Phan Thi Yen Tuyet

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

Economic and socio-cultural issues of 9 coastal provinces and cities in southern Vietnam were investigated within the framework of sustainability which viewed development as not only fulfilling the needs of current generations but future ones also. At the same time, development had to insure synchronized growth in economics – society – environment according to aims and plans of the region in particular and the whole country in general.

Moreover, we approached the issues within theoretical framework of cultural ecology, area studies, ecology and anthropology by applying interdisciplinary methods. For secondary data, we accessed reports from related offices in the provinces and cities, and the national and provinces' Decisions of sea strategies until 2020.

We discovered that the issues of economics, society and culture of the region

have always been involved environmental protection, resources preservation and preparation for potential huge damages of climate change which are significant contents and challenges of sustainable development. To solve the problems in the relations between human and physical environment in maritime anthropological perspectives is to solve the relationship between maritime environment and human subsistent activities based on which proper strategies toward sustainable development for the communities may be attained. The problems of aquaculture's sustainable development in the region are definitely environmental ones which should be taken into account in the provinces' and cities' proposing and implementing resource management policies in order for the environment to revive and thus ensure a sustainable living habitat for human.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Asahitaro Nishimura, *A Preliminary report on current trends in marine anthropology*, Center of Marine Ethnology, Waseda University, Tokyo, Japan, p.5. (1973)
- [2]. Ban Tuyên giáo Trung ương, *Tài liệu Hội nghị tuyên truyền cổ vũ nhân rộng và phát*

triển làng nghề các tỉnh ven biển Tây Nam Bộ, Tổng quan về phát triển làng nghề - thực trạng và định hướng phát triển 2011 – 2030, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Cà Mau, (2010)

- [3]. Báo cáo của UBND thị trấn Sông Đốc, (2008)
- [4]. Bradley A. Blake (New Mexico State University), *Cultural adaptation and technological change among Madras fishing population*, [M.Estellie Smith (ed.), *Those who live from the sea. A study in Maritime Anthropology*, West Publishing Co, USA, p.99], (1977)
- [5]. Bùi Tất Thắng, *Về chiến lược phát triển kinh tế biển của Việt Nam*, [Ban Tuyên giáo Trung ương, *Kỷ yếu Hội nghị tổng kết công tác tuyên truyền biển- đảo năm 2007. Phương hướng và nhiệm vụ năm 2008*, tr.45 (23/1/2008)
- [6]. CIEM- Trung tâm thông tin- Tư liệu, *Phát triển kinh tế biển Việt Nam*,
- [7]. Đỗ Hữu Hợp, *Tôn giáo học nhập môn*, NXB Tôn giáo, tr. 142, (2006)
- [8]. James B. Christensen (Wayne State University), *Motor power and woman power: Techological and economic change among the Fanti fshermen of Ghana*, [M.Estellie Smith (ed.), *Those who live from the sea. A study in Maritime Anthropology*, West Publishing Co, USA], tr. 71- 72 (1977)
- [9]. James C. Fairs (University of Connecticut), *Primitive accumulation in small- scale fishing communities*, [M.Estellie Smith (ed.), *Those who live from the sea. A study in Maritime Anthropology*, West Publishing Co, USA, tr. 239], (1977)
- [10]. Ngô Phương Lan, *Môi trường và sinh tồn trong nghề biển, một số hướng tiếp cận*, Tham luận Tọa đàm, Đề tài “Những vấn đề văn hóa xã hội của cư dân vùng biển Nam Bộ”, Trường ĐH KHXH& NV Tp. HCM, (CNĐT: Phan Thị Yến Tuyết), (16/10/2010)
- [11]. Nguyễn Minh Đức, *Sinh thái văn hoá - Xu hướng nghiên cứu mới ở Vân Nam, Trung Quốc, Báo cáo Hội thảo*
- [12]. Phạm Thanh Duy, *Biển- Ngư dân, những vấn đề nảy sinh trong quá trình khai thác thủy hải sản tại Cà Mau (Khảo sát tại địa bàn xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển và thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời)*, Tham luận Tọa đàm “Những vấn đề văn hóa- xã hội của cư dân vùng biển Nam Bộ”, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Tp. HCM (CNĐT: Phan Thị Yến Tuyết), (16/10/2010)
- [13]. Phạm Thanh Thôi, *Từ góc nhìn của ngư dân biển Kiên Giang nhận diện các thách thức cho “Chiến lược biển Việt Nam đến 2020”*, Tham luận Tọa đàm “ Những vấn đề văn hóa- xã hội của cư dân vùng biển Nam Bộ”, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP. HCM (CNĐT: Phan Thị Yến Tuyết), (16/10/2010)
- [14]. Phan Thị Yến Tuyết, *Những vấn đề văn hóa xã hội của cư dân vùng biển Nam Bộ*, đề tài trọng điểm cấp Đại học Quốc gia TP. HCM (2008- 2010)
- [15]. Phan Thị Yến Tuyết, *Đô thị hóa ở vùng biển Nam Bộ: Trường hợp thị trấn Sông Đốc (Cà Mau), xã Bình An (Kiên Giang), xã An Thủy (Bến Tre)*, Những thành tựu nghiên cứu bước đầu của khoa nhân học, NXB Đại học Quốc gia Tp HCM, (2012)
- [16]. Phan Thị Yến Tuyết, *Du lịch biển, đảo trong cộng đồng cư dân Nam Bộ*, Hội thảo khoa Địa lý (Trường ĐHKHXH& NV Tp. HCM): Du lịch biển, đảo và phát triển bền vững, (2011)
- [17]. Phan Thị Yến Tuyết, *Nghiên cứu văn hóa biển Nam Bộ: tiếp cận nhân học và văn hóa dân gian*, trong sách: Văn hóa biển miền Trung và văn hóa biển Tây Nam Bộ, Hội

- Văn nghệ dân gian VN, NXB Bách Khoa, (2008)
- [18]. Phan Thị Yến Tuyết, *Người Hoa Hải Nam ở vùng đất Hà Tiên xưa*, Kỷ yếu Hội thảo Di sản văn hóa Hà Tiên, bảo tồn và phát triển, Viện Văn hóa nghệ thuật VN và UBND tỉnh Kiên Giang, (2009)
- [19]. Phan Thị Yến Tuyết, *Tín ngưỡng Thờ Mẫu và nữ thần từ chiều kích văn hóa biển của vùng biển đảo Kiên Hải, Kiên Giang*, Tạp chí Khoa học xã hội, Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ, (số 5, 2010)
- [20]. *Phụ lục quy hoạch phát triển sản xuất và tiêu thụ cá tra vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến 2010, định hướng đến năm 2020*, (Quyết định số: 102/2008/QĐ-BNN ngày 17 /10/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
- [21]. Tổng cục thống kê, *Kết quả điều tra nông thôn nông nghiệp 2006*, NXB Thống kê, (2007)
- [22]. Võ Công Nguyên, *Một số loại hình hoạt động kinh tế truyền thống của các cộng đồng cư dân đa tộc người vùng đất giồng ven biển Đông ĐBSCL. Trường hợp cộng đồng cư dân đa tộc người xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng*, Tham luận, Tọa đàm khoa học, Đề tài những vấn đề văn hóa xã hội của cư dân vùng biển Nam Bộ”, (CNĐT: Phan Thị Yến Tuyết), (16/10/2010)
- [23]. William L. Leap (The American University), Maritime subsistence in Anthropological perspective: A statement of priorities, [M.Estellie Smith (ed.), *Those who live from the sea. A study in Maritime Anthropology*, West Publishing Co, USA, p. 257], (1977)]
- [24]. Tài liệu từ nguồn Internet:
- [25]. Tin 247.com, (Google), cập nhật ngày 25/2/2009.
- [26]. <http://www.baclieu.gov.vn/biendao/Lists/Posts.aspx?List=85dd0d7a-9F1d-4a64-a910-9fca3b5361f8&ID=8>)
- [27]. <http://www.dulichvn.org.vn/index.php?category=1510&itemid=14329>)
- [28]. <http://www.vietnamtourism.gov.vn/index.php?cat=1010&itemid=9028>)
- [29]. <http://diendankienthuc.net/diendan/forum.php>